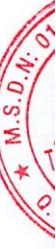


**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ
CMC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100244112,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ
CMC
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-30 19:18:53
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ tài chính từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ tài chính từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Tại 30/06/2025	Tại 31/03/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		4.075.552.436.813	3.791.498.827.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	472.898.140.788	781.437.920.271
1. Tiền		111		399.111.140.788	686.950.920.271
2. Các khoản tương đương tiền		112		73.787.000.000	94.487.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		1.262.880.977.756	1.271.526.984.742
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2a	1.262.880.977.756	1.271.526.984.742
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.850.556.366.324	1.325.869.748.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		1.583.611.049.123	1.185.106.267.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		181.163.864.392	83.840.928.244
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.3a	136.403.301.316	106.368.931.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.4	(50.621.848.507)	(49.446.378.821)
IV. Hàng tồn kho		140	V.5	339.646.584.823	280.043.610.880
1. Hàng tồn kho		141		339.646.584.823	280.043.610.880
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		149.570.367.122	132.620.562.851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.6a	97.871.468.947	79.654.623.336
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		49.654.931.005	51.693.002.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		2.043.967.170	1.272.937.250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		3.800.127.692.102	3.885.556.124.586
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		28.569.343.794	25.969.380.561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		2.761.112	-
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.3b	28.566.582.682	25.969.380.561
II. Tài sản cố định		220		2.235.213.601.700	2.224.006.500.737
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	1.818.702.719.354	1.795.364.746.583
<i>Nguyên giá</i>		222		3.944.136.668.969	3.839.857.192.420
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(2.125.433.949.615)	(2.044.492.445.837)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.8	416.510.882.346	428.641.754.154
<i>Nguyên giá</i>		228		703.537.464.609	703.256.992.083
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(287.026.582.263)	(274.615.237.929)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		1.027.068.217.206	1.120.806.486.475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		190.000.000	190.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.9	1.026.878.217.206	1.120.616.486.475
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250		105.443.669.899	94.006.298.260
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	V.2b	103.443.669.899	92.006.298.260
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260		403.832.859.503	420.767.458.553
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.6b	403.590.785.764	420.493.252.663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		79.157.949	86.852.731
3. Lợi thế thương mại		269		162.915.790	187.353.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		7.875.680.128.915	7.677.054.951.711

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/03/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.076.266.068.022	3.999.539.286.547
I. Nợ ngắn hạn	310		3.097.255.608.514	3.056.272.394.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		872.321.855.903	692.588.597.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.556.400.321	135.109.832.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	98.784.931.625	56.021.921.588
4. Phải trả người lao động	314		166.249.845.990	275.462.596.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	506.363.979.789	627.587.519.069
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		302.734.663.328	241.948.362.350
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	111.313.903.213	83.336.683.717
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	877.236.662.870	898.099.854.141
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.492.686.869	6.515.814.267
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.200.678.606	39.601.212.466
II. Nợ dài hạn	330		979.010.459.508	943.266.891.625
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.505.326.309	25.827.536.162
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	18.154.581.034	18.094.076.286
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	908.012.426.309	873.831.927.858
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		25.338.125.856	25.513.351.319
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.799.414.060.893	3.677.515.665.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	3.799.414.060.893	3.677.515.665.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.113.396.070.000	2.113.396.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.113.396.070.000	2.113.396.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.062.540.400	27.062.540.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		371.662.664.388	371.662.664.388
4. Cổ phiếu quỹ	415		(388.000.000)	(388.000.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.903.429.001	(2.329.285.651)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		507.464.672.684	413.313.754.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		413.313.754.015	64.673.198.003
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.150.918.669	348.640.556.012
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		777.312.684.420	754.797.922.012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.875.680.128.915	7.677.054.951.711

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Nguyễn Minh Tuệ

Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch Điều hành Tập đoàn



Nguyễn Trung Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024		
			01	02	01	02	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.210.099.350.089	1.793.656.400.604	2.210.099.350.089	1.793.656.400.604	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	212.500.000	-	212.500.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.210.099.350.089	1.793.443.900.604	2.210.099.350.089	1.793.443.900.604	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.819.396.005.075	1.453.960.475.032	1.819.396.005.075	1.453.960.475.032	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	390.703.345.014	339.483.425.572	390.703.345.014	339.483.425.572	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	32.656.877.118	26.612.169.333	32.656.877.118	26.612.169.333	
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	28.255.456.861	23.446.923.323	28.255.456.861	23.446.923.323	
Trong đó: chi phí lãi vay	23	VI.6	22.332.011.173	18.209.569.564	22.332.011.173	18.209.569.564	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.6	11.437.371.639	8.940.586.791	11.437.371.639	8.940.586.791	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	132.936.949.233	120.246.938.151	132.936.949.233	120.246.938.151	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	137.786.454.656	116.967.072.102	137.786.454.656	116.967.072.102	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	135.818.733.021	114.375.248.120	135.818.733.021	114.375.248.120	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	588.239.437	1.079.614.163	588.239.437	1.079.614.163	
13. Chi phí khác	32	VI.6	622.292.404	2.930.588.154	622.292.404	2.930.588.154	
14. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(34.052.967)	(1.850.973.991)	(34.052.967)	(1.850.973.991)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.6	135.784.680.054	112.524.274.129	135.784.680.054	112.524.274.129	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	19.286.086.011	15.367.479.440	19.286.086.011	15.367.479.440	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.6	(167.530.681)	(109.122.193)	(167.530.681)	(109.122.193)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.6	116.666.124.724	97.265.916.882	116.666.124.724	97.265.916.882	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	VI.6	94.150.918.669	83.226.280.864	94.150.918.669	83.226.280.864	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.6	22.515.206.055	14.039.636.018	22.515.206.055	14.039.636.018	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	445	438	445	438	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	445	438	445	438	

Kế toán trưởng

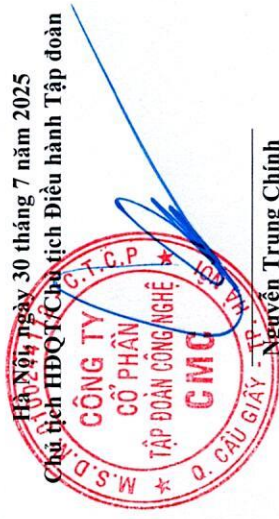
(Signature)

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

(Signature)

Nguyễn Minh Tuệ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.784.680.054	112.524.274.129
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		94.113.819.764	97.059.610.203
- Các khoản dự phòng	03		2.152.342.288	527.056.017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.816.814.988)	(26.612.169.333)
- Chi phí lãi vay	06		22.332.011.173	18.209.569.564
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		224.566.038.291	201.708.340.580
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(515.529.923.027)	(287.729.313.573)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(59.602.973.943)	(56.099.538.880)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11		265.017.514.370	353.818.340.558
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1.314.378.712)	(90.177.347.367)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.332.011.173)	(18.209.569.564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.809.587.133)	(22.394.109.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.400.533.860)	(1.424.028.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142.405.855.187)	79.492.773.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(194.819.997.813)	(139.491.950.457)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(372.936.385.102)	(465.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		381.582.392.088	412.964.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.784.242.116	8.610.807.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(179.389.748.711)	(182.916.643.075)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp theo)

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.553.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(286.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.015.178.320.203	494.000.478.769
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.001.861.013.023)	(430.553.552.591)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.482.765)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.255.824.415	67.713.926.178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(308.539.779.483)	(35.709.943.179)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	781.437.920.271	510.579.888.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	472.898.140.788	474.869.945.278

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

Nguyễn Minh Tuệ

Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch
Điều hành Tập đoàn



Nguyễn Trung Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 4 năm 2025

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 15 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (iii)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ Phần CMC Japan (i)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (i)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo Đại học	100%	100%	100%	100%
Công ty CP Đầu tư Đại học CMC (i)	Hà Nội	Đào tạo Đại học	78,71%	77,44%	78,71%	77,44%
Trường Đại học CMC (i)	Hà Nội	Đào tạo Đại học	71,63%	70,47%	91%	91%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%	100%	100%

- (i) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.
- (ii) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.
- (iii) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kì kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6. Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỶ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỶ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỶ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản xuất, gia công phần mềm được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn hoặc cổ phần chuyển nhượng; và được ghi nhận vào ngày hoàn thành giao dịch chuyển nhượng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỶ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Tiền mặt	2.390.797.311	2.756.519.788
Tiền gửi ngân hàng	396.720.343.478	684.194.400.483
Các khoản tương đương tiền	73.787.000.000	94.487.000.000
Cộng	472.898.140.788	781.437.920.271

2. Đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	1.262.880.977.756	1.262.880.977.756	1.271.526.984.742	1.271.526.984.742
Cộng	1.262.880.977.756	1.262.880.977.756	1.271.526.984.742	1.271.526.984.742

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Công ty Cổ phần Netnam
Giá trị đầu tư:	
Số dư đầu kỳ	7.258.356.000
Số dư cuối kỳ	7.258.356.000
Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:	
Số dư đầu kỳ	84.747.942.260
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	11.437.371.639
Cổ tức nhận được trong kỳ	-
Trích quỹ	-
Số dư cuối kỳ	96.185.313.899
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	92.006.298.260
Số dư cuối kỳ	103.443.669.899

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

3a. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản tạm ứng	71.421.025.265	-	47.072.618.908	-
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	8.872.652.265	-	6.981.555.221	-
Lãi dự thu	31.429.433.121	-	22.055.308.021	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	24.680.190.665	(4.214.320.000)	30.259.449.261	(4.214.320.000)
Cộng	136.403.301.316	(4.214.320.000)	106.368.931.411	(4.214.320.000)

3b. Phải thu dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	28.566.582.682	-	25.969.380.561	-
Cộng	28.566.582.682	-	25.969.380.561	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Dự phòng phải thu khách hàng	(46.407.528.507)	(45.232.058.821)
Dự phòng phải thu khác	(4.214.320.000)	(4.214.320.000)
Cộng	(50.621.848.507)	(49.446.378.821)

5. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.585.140.413	-
Nguyên liệu, vật liệu	171.215.708.469	-	53.729.440.427	-
Công cụ, dụng cụ	2.219.746.526	-	715.353.549	-
Hàng hóa	46.373.344.436	-	94.166.903.005	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	119.837.785.392	-	129.846.773.486	-
Cộng	339.646.584.823	-	280.043.610.880	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.893.474.651	13.504.727.541
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	11.421.338.322	16.217.575.447
Chi phí cài đặt phần mềm	26.688.948.693	21.287.942.015
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.867.707.280	28.644.378.333
Cộng	97.871.468.947	79.654.623.336

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Chi phí thuê kênh và server	207.573.793.174	197.487.526.188
Công cụ, dụng cụ dài hạn	84.222.133.999	84.806.335.168
Tiền thuê đất	70.553.388.447	71.579.736.654
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.241.470.144	66.619.654.653
Cộng	403.590.785.764	420.493.252.663

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>	594.480.038.725	2.423.439.360.462	734.247.843.306	77.672.037.237	10.017.912.690	3.839.857.192.420
- Mua trong năm	-	1.115.016.195	-	1.136.173.000	-	2.251.189.195
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	109.109.814.432	493.659.144	167.724.000	-	109.771.197.576
- Thanh lý	-	-	-	(1.645.340.411)	-	(1.645.340.411)
- Tặng/(Giảm) khác	(44.129.456)	(5.999.626.575)	(50.963.780)	(2.850.000)	-	(6.097.569.811)
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	594.435.909.269	2.527.664.564.514	734.690.538.670	77.327.743.826	10.017.912.690	3.944.136.668.969

Giá trị hao mòn:

<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>	125.000.217.979	1.392.171.757.674	448.527.223.828	69.121.585.245	9.671.661.111	2.044.492.445.837
- Khấu hao trong năm	6.688.448.022	62.914.194.204	7.306.635.584	4.079.307.080	759.338.433	81.747.923.323
- Thanh lý	-	-	-	(892.325.378)	-	(892.325.378)
- Tặng/(Giảm) khác	(4.836.105)	93.731.828	(2.989.890)	-	-	85.905.833
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	131.683.829.896	1.455.179.683.706	455.830.869.522	72.308.566.947	10.430.999.544	2.125.433.949.615

Giá trị còn lại:

<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>	469.479.820.746	1.031.267.602.788	285.720.619.478	8.550.451.992	346.251.579	1.795.364.746.583
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	462.752.079.373	1.072.484.880.808	278.859.669.148	5.019.176.879	(413.086.854)	1.818.702.719.354

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá:	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Quyền phát triển dự án	TSVH khác	Tổng cộng
<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>	<i>220.918.832.762</i>	<i>7.536.991.565</i>	<i>172.832.719.702</i>	<i>266.342.703.401</i>	<i>35.625.744.653</i>	<i>703.256.992.083</i>
- Mua trong kỳ	-	-	100.000.000	-	268.597.087	368.597.087
- Tặng/(Giảm) khác	-	-	(88.124.561)	-	-	(88.124.561)
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>220.918.832.762</i>	<i>7.536.991.565</i>	<i>172.844.595.141</i>	<i>266.342.703.401</i>	<i>35.894.341.740</i>	<i>703.537.464.609</i>
Giá trị hao mòn:						
<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>	<i>156.895.093.569</i>	<i>1.249.771.395</i>	<i>66.398.608.926</i>	<i>25.869.544.147</i>	<i>24.202.219.892</i>	<i>274.615.237.929</i>
- Khấu hao trong kỳ	1.129.301.456	-	5.593.732.272	1.752.254.628	3.866.170.716	12.341.459.072
- Tặng/(Giảm) khác	-	-	69.885.262	-	-	69.885.262
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>158.024.395.025</i>	<i>1.249.771.395</i>	<i>72.062.226.460</i>	<i>27.621.798.775</i>	<i>28.068.390.608</i>	<i>287.026.582.263</i>
Giá trị còn lại:						
<i>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>	<i>64.023.739.193</i>	<i>6.287.220.170</i>	<i>106.434.110.776</i>	<i>240.473.159.254</i>	<i>11.423.524.761</i>	<i>428.641.754.154</i>
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>62.894.437.737</i>	<i>6.287.220.170</i>	<i>100.782.368.681</i>	<i>238.720.904.626</i>	<i>7.825.951.132</i>	<i>416.510.882.346</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại TP. HCM	289.863.892.712	291.354.257.944
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội	650.562.148.561	629.748.385.199
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp và ứng cứu sự cố	18.694.281.963	3.935.140.925
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu	11.939.516.522	129.935.362.202
Khác	55.818.377.448	65.643.340.205
Cộng	1.026.878.217.206	1.120.616.486.475

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	24.958.468.407	10.519.533.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.381.175.034	28.072.206.837
Thuế thu nhập cá nhân	41.517.657.630	9.633.102.399
Thuế nhà thầu	10.174.590.125	4.928.021.226
Các loại thuế khác	2.753.040.429	2.869.057.962
Cộng	98.784.931.625	56.021.921.588

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Chi phí các dự án	73.724.065.665	108.247.442.028
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	300.605.888.793	387.531.256.863
Trích trước giá vốn dịch vụ viễn thông	58.122.431.324	55.967.685.908
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	8.817.233.290	3.293.015.036
Chi phí phải trả khác	65.094.360.717	72.548.119.234
Cộng	506.363.979.789	627.587.519.069

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

12. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**12a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.604.560.142	1.669.278.842
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.138.723.144	17.395.949.686
Kinh phí công đoàn	6.784.383.404	3.279.531.412
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.554.450.785	16.717.785.465
Lãi vay phải trả	12.050.624.147	12.404.828.321
Các khoản phải trả khác	66.181.161.591	31.869.309.991
Cộng	111.313.903.213	83.336.683.717

12b. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.154.581.034	18.094.076.286
Cộng	18.154.581.034	18.094.076.286

13. Vay và nợ thuê tài chính**13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Vay ngắn hạn ngân hàng	684.935.079.006	655.121.376.399
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	105.987.332.213	116.291.767.858
Vay dài hạn đến hạn trả	86.314.251.651	126.686.709.884
Cộng	877.236.662.870	898.099.854.141

13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
Vay dài hạn ngân hàng	827.814.726.557	791.785.518.570
Vay dài hạn các đối tượng khác	80.197.699.752	82.046.409.288
Cộng	908.012.426.309	873.831.927.858

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, Số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2023 ĐẾN 31/03/2024 (tiếp theo)
 Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

14. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 31/03/2024	1.900.269.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	-	(2.802.521.280)	342.109.659.777	705.845.611.961	3.344.147.915.246
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP)	4.123.000.000	-	-	-	-	-	-	4.123.000.000
Cổ đông không kiểm soát góp bổ sung vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	430.000.000	430.000.000
Thu hồi ESOP đã phát hành	-	-	-	(286.000.000)	-	-	-	(286.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	83.226.280.864	14.039.636.018	97.265.916.882
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.672.303.309)	-	(9.672.303.309)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	4.583.304.046	12.398.099	-	4.595.702.145
Số dư tại 30/06/2024	1.904.392.960.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(286.000.000)	1.780.782.766	415.676.035.430	720.315.247.979	3.440.604.230.964
Số dư tại 31/03/2025	2.113.396.070.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(388.000.000)	(2.329.285.651)	413.313.754.015	754.797.922.012	3.677.515.665.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	94.150.918.669	22.515.206.055	116.666.124.724
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	5.232.714.652	-	(443.647)	5.232.271.005
Số dư tại 30/06/2025	2.113.396.070.000	27.062.540.400	371.662.664.388	(388.000.000)	2.903.429.001	507.464.672.684	777.312.684.420	3.799.414.060.893

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỶ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	
	VND	%	VND	%
Vốn góp	2.113.396.070.000	100%	2.113.396.070.000	100%
Cộng	2.113.396.070.000	100%	2.113.396.070.000	100%

14c. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	211.339.607	211.339.607
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	211.339.607	211.339.607
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.800)	(38.800)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(38.800)	(38.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	211.300.807	211.300.807
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	211.300.807	211.300.807
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.210.099.350.089	1.793.656.400.604
Cộng	2.210.099.350.089	1.793.656.400.604

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	212.500.000
Cộng	-	212.500.000

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.210.099.350.089	1.793.443.900.604
Cộng	2.210.099.350.089	1.793.443.900.604

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KÊ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	1.819.396.005.075	1.453.960.475.032
Cộng	1.819.396.005.075	1.453.960.475.032

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	18.379.443.349	15.379.444.130
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.277.433.769	11.210.998.629
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.726.574
Cộng	32.656.877.118	26.612.169.333

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	22.332.011.173	18.209.569.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.908.219.616	5.237.353.759
Chi phí tài chính khác	15.226.072	-
Cộng	28.255.456.861	23.446.923.323

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.150.918.669	83.226.280.864
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	94.150.918.669	83.226.280.864
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	211.339.607	190.137.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	445	438

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	211.300.807	190.026.996
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	113.269
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	2.829
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	211.300.807	190.137.437

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Địa chỉ: Tòa nhà CMC, số 11 Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KỲ KẾ TOÁN 01/04/2025 ĐẾN 30/06/2025

Quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VI. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

Nguyễn Minh Tuệ

Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch Điều hành Tập đoàn



Nguyễn Trung Chính





CMC CORPORATION

Consolidated financial statements

for the financial period from 1 Apr 2025 to 30 June 2025

CMC CORPORATION
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
for the financial period from 1 Apr 2025 to 30 June 2025

CONTENTS

	Page
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	2 - 3
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	4
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	5 - 6
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	7 - 25

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

as at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	As at 30 June 2025	As at 31 March 2025
A - CURRENT ASSETS	100		4,075,552,436,813	3,791,498,827,125
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	472,898,140,788	781,437,920,271
1. Cash	111		399,111,140,788	686,950,920,271
2. Cash equivalents	112		73,787,000,000	94,487,000,000
II. Short-term investments	120		1,262,880,977,756	1,271,526,984,742
1. Held-to-maturity investments	123	V.2a	1,262,880,977,756	1,271,526,984,742
III. Current accounts receivable	130		1,850,556,366,324	1,325,869,748,381
1. Short-term trade receivables	131		1,583,611,049,123	1,185,106,267,547
2. Short-term advances to suppliers	132		181,163,864,392	83,840,928,244
3. Other short-term receivables	136	V.3a	136,403,301,316	106,368,931,411
4. Provision for doubtful short-term receivables	137	V.4	(50,621,848,507)	(49,446,378,821)
IV. Inventories	140	V.5	339,646,584,823	280,043,610,880
1. Inventories	141		339,646,584,823	280,043,610,880
V. Other current assets	150		149,570,367,122	132,620,562,851
1. Short-term prepaid expenses	151	V.6a	97,871,468,947	79,654,623,336
2. Value-added tax deductible	152		49,654,931,005	51,693,002,265
3. Tax and other receivables from the State	153		2,043,967,170	1,272,937,250
B - NON-CURRENT ASSETS	200		3,800,127,692,102	3,885,556,124,586
I. Long-term receivables	210		28,569,343,794	25,969,380,561
1. Long-term trade receivables	211		2,761,112	-
1. Other long-term receivables	216	V.3b	28,566,582,682	25,969,380,561
II. Fixed assets	220		2,235,213,601,700	2,224,006,500,737
1. Tangible fixed assets	221	V.7	1,818,702,719,354	1,795,364,746,583
<i>Cost</i>	222		3,944,136,668,969	3,839,857,192,420
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(2,125,433,949,615)	(2,044,492,445,837)
2. Intangible fixed assets	227	V.8	416,510,882,346	428,641,754,154
<i>Cost</i>	228		703,537,464,609	703,256,992,083
<i>Accumulated depreciation</i>	229		(287,026,582,263)	(274,615,237,929)
III. Long-term assets in progress	240		1,027,068,217,206	1,120,806,486,475
1. Long-term work in progress	241		190,000,000	190,000,000
2. Construction in progress	242	V.9	1,026,878,217,206	1,120,616,486,475
IV. Long-term investments	250		105,443,669,899	94,006,298,260
1. Investments in associates	252	V.2b	103,443,669,899	92,006,298,260
2. Held-to-maturity investments	255		2,000,000,000	2,000,000,000
V. Other long-term assets	260		403,832,859,503	420,767,458,553
1. Long-term prepaid expenses	261	V.6b	403,590,785,764	420,493,252,663
2. Deferred tax assets	262		79,157,949	86,852,731
3. Goodwill	269		162,915,790	187,353,159
TOTAL ASSETS	270		7,875,680,128,915	7,677,054,951,711

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)

as at 30 June 2025

RESOURCES	Code	Notes	As at 30 June 2025	As at 31 March 2025
C - LIABILITIES	300		4,076,266,068,022	3,999,539,286,547
I. Current liabilities	310		3,097,255,608,514	3,056,272,394,922
1. Short-term trade payables	311		872,321,855,903	692,588,597,536
2. Short-term advances from customers	312		120,556,400,321	135,109,832,837
3. Statutory obligations	313	V.10	98,784,931,625	56,021,921,588
4. Payables to employees	314		166,249,845,990	275,462,596,951
5. Short-term accrued expenses	315	V.11	506,363,979,789	627,587,519,069
6. Short-term unearned revenue	318		302,734,663,328	241,948,362,350
7. Other short-term payables	319	V.12a	111,313,903,213	83,336,683,717
8. Short-term loans	320	V.13a	877,236,662,870	898,099,854,141
9. Short-term provisions	321		7,492,686,869	6,515,814,267
10. Bonus and welfare fund	322		34,200,678,606	39,601,212,466
II. Non-current liabilities	330		979,010,459,508	943,266,891,625
1. Long-term unearned revenue	336		27,505,326,309	25,827,536,162
2. Other long-term liabilities	337	V.12b	18,154,581,034	18,094,076,286
3. Long-term loans	338	V.13b	908,012,426,309	873,831,927,858
4. Deferred tax liabilities	341		25,338,125,856	25,513,351,319
D - OWNERS' EQUITY	400		3,799,414,060,893	3,677,515,665,164
I. Capital	410	V.14	3,799,414,060,893	3,677,515,665,164
1. Share capital	411		2,113,396,070,000	2,113,396,070,000
- Shares with voting rights	411a		2,113,396,070,000	2,113,396,070,000
2. Share premium	412		27,062,540,400	27,062,540,400
3. Other owners' capital	414		371,662,664,388	371,662,664,388
4. Treasury shares	415		(388,000,000)	(388,000,000)
4. Foreign exchange differences reserve	417		2,903,429,001	(2,329,285,651)
5. Undistributed earnings	421		507,464,672,684	413,313,754,015
- Undistributed earnings by the end of prior period	421a		413,313,754,015	64,673,198,003
- Undistributed earnings of current period	421b		94,150,918,669	348,640,556,012
6. Non-controlling interests	429		777,312,684,420	754,797,922,012
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		7,875,680,128,915	7,677,054,951,711

Hanoi, 30th July 2025

Chief Accountant



Nguyen Hong Phuong

Chief Financial Officer



Nguyen Minh Tue

Chairman of the Board of Directors/
Executive President



Nguyen Trung Chinh

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.
 CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
 Quarter I of financial year ended 31 March 2026

CONTENT	Cod e	Notes	Quarter I		Accumulated		Unit: VND
			From 01 April 2025		From 01 April 2025		
			to 30 June 2025	to 30 June 2024	to 30 June 2025	to 30 June 2024	
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.1	2,210,099,350,089	1,793,656,400,604	2,210,099,350,089	1,793,656,400,604	
2. Deductions	02	VI.2	-	212,500,000	-	212,500,000	
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10	VI.3	2,210,099,350,089	1,793,443,900,604	2,210,099,350,089	1,793,443,900,604	
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.4	1,819,396,005,075	1,453,960,475,032	1,819,396,005,075	1,453,960,475,032	
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		390,703,345,014	339,483,425,572	390,703,345,014	339,483,425,572	
6. Finance income	21	VI.5	32,656,877,118	26,612,169,333	32,656,877,118	26,612,169,333	
7. Finance expenses	22	VI.6	28,255,456,861	23,446,923,323	28,255,456,861	23,446,923,323	
7. In which: Interest expenses	23		22,332,011,173	18,209,569,564	22,332,011,173	18,209,569,564	
8. Shares of profit of associates	24		11,437,371,639	8,940,586,791	11,437,371,639	8,940,586,791	
9. Selling expenses	25		132,936,949,233	120,246,938,151	132,936,949,233	120,246,938,151	
10. General and administrative expenses	26		137,786,454,656	116,967,072,102	137,786,454,656	116,967,072,102	
11. Operating profit	30		135,818,733,021	114,375,248,120	135,818,733,021	114,375,248,120	
12. Other income	31		588,239,437	1,079,614,163	588,239,437	1,079,614,163	
13. Other expenses	32		622,292,404	2,930,588,154	622,292,404	2,930,588,154	
14. Other profit	40		(34,052,967)	(1,850,973,991)	(34,052,967)	(1,850,973,991)	
15. Accounting profit before tax	50		135,784,680,054	112,524,274,129	135,784,680,054	112,524,274,129	
16. Current corporate income tax expenses	51		19,286,086,011	15,367,479,440	19,286,086,011	15,367,479,440	
17. Deferred tax income	52		(167,530,681)	(109,122,193)	(167,530,681)	(109,122,193)	
18. Net profit after tax	60		116,666,124,724	97,265,916,882	116,666,124,724	97,265,916,882	
19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61		94,150,918,669	83,226,280,864	94,150,918,669	83,226,280,864	
20. Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62		22,515,206,055	14,039,636,018	22,515,206,055	14,039,636,018	
21. Basic earnings per share	70	VI.7	445	438	445	438	
22. Diluted earnings per share	71		445	438	445	438	

Chief Accountant



 Nguyen Hong Phuong

Chief Financial Officer



 Nguyen Minh Tue

Hanoi, 30th July 2025

Chairman of the Board of Directors/
 Executive President



 Nguyen Trung Chinh

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS - INDIRECT METHOD

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

Unit: VND

CONTENTS	Code	Notes	From 01 April 2025 to 30 June 2025	From 01 April 2024 to 30 June 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		135,784,680,054	112,524,274,129
2. Adjustments for:				
- Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets	02		94,113,819,764	97,059,610,203
- Provisión	03		2,152,342,288	527,056,017
- Foreign exchange (gain)/losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		-	-
- Profits from investing activities	05		(29,816,814,988)	(26,612,169,333)
- Interest expenses and bond issuance expenses\	06		22,332,011,173	18,209,569,564
- Others	07		-	-
3. Operating profits before changes in working capital	08		224,566,038,291	201,708,340,580
- (Increase)/ Decrease in receivables	09		(515,529,923,027)	(287,729,313,573)
- (Increase)/ Decrease in inventories	10		(59,602,973,943)	(56,099,538,880)
- Increase/ (Decrease) in payables	11		265,017,514,370	353,818,340,558
- (Increase)/ Decrease in prepaid expenses	12		(1,314,378,712)	(90,177,347,367)
- Interest paid	14		(22,332,011,173)	(18,209,569,564)
- Corporate income tax paid	15		(27,809,587,133)	(22,394,109,932)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	-
- Other cash outflows from operating activities	17		(5,400,533,860)	(1,424,028,104)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	<i>20</i>		<u>(142,405,855,187)</u>	<u>79,492,773,718</u>
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(194,819,997,813)	(139,491,950,457)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(372,936,385,102)	(465,000,000,000)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		381,582,392,088	412,964,500,000
6. Proceeds from capital investment in other entities	26		-	-
7. Receipts of interests and dividends	27		6,784,242,116	8,610,807,382
<i>Net cash flows from investing activities</i>	<i>30</i>		<u>(179,389,748,711)</u>	<u>(182,916,643,075)</u>

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS - INDIRECT METHOD (continued)

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

CONTENTS	Code	Notes	From 01 April 2025 to 30 June 2025	From 01 April 2024 to 30 June 2024
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from equity issued or capital contributed by owners	31		-	4,553,000,000
2. Payments for capital refunds and shares redemptions	32		-	(286,000,000)
3. Proceeds from borrowings	33		1,015,178,320,203	494,000,478,769
4. Payments to settle loan principals	34		(1,001,861,013,023)	(430,553,552,591)
5. Payments to settle finance lease liabilities	35		-	-
6. Payments of dividends	36		(61,482,765)	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<u>13,255,824,415</u>	<u>67,713,926,178</u>
Net cash flows during the period	50		(308,539,779,483)	(35,709,943,179)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	V.1	781,437,920,271	510,579,888,457
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	V.1	<u>472,898,140,788</u>	<u>474,869,945,278</u>

Hanoi, 30th July 2025

Chief Accountant



 Nguyen Hong Phuong

Chief Financial Officer



 Nguyen Minh Tue
Chairman of the Board of Directors/
Executive President

 Nguyen Trung Chinh

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

I. CORPORATE INFORMATION

CMC Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam in pursuant to the Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 7 February 2007 and Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 26 May 1993 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24th amendment being granted on 9 April 2025.

The current principal activities of the Company during the period are:

- Provision of information technology services and other services relating to computers;
- Producing software and providing services and solutions relating to software and content;
- Manufacturing, trading, repairing machineries and electronic equipment, communications and information technology ("IT");
- Trading of real estate and land use rights and provision of lease services;
- Provision of telecommunication services; and
- Other activities according to the Business Registration Certificate

Normal business cycle

The normal course of business cycle of the Company is 12 months

Corporate structure

As at 30 June 2025, the Company has 15 subsidiaries. Details on these subsidiaries and the Company's ownership interest in these subsidiaries are as follows:

Name of the entity	Head office's address	Principal activities	Equity interest (%)		Voting rights (%)	
			Period end	Opening of the year	Period end	Opening of the year
CMC Technology and Solution Company Limited	Hanoi	Providing IT solutions	100%	100%	100%	100%
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation (iii)	Hanoi	Providing telecommunications services	54,63%	54,63%	54,63%	54,63%
CMC Global Company Limited	Hanoi	Software services	100%	100%	100%	100%
CMC Consulting Company Limited	Hanoi	Providing services and distribution of software products	100%	100%	100%	100%
CMC Blue France Company Limited (ii)	France	Providing BPO, ITO outsourcing services	100%	100%	100%	100%
CMC Applied Technology Institute	Hanoi	Research and application of high technology, new technologies in ICT fields	100%	100%	100%	100%
CMC Cyber Security Company Limited	Hanoi	Providing information security solution	100%	100%	100%	100%
CMC Japan Joint Stock Company (i)	Japan	Software services	100%	100%	100%	100%

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

Name of the entity	Head office's address	Principal activities	Equity interest (%)		Voting rights (%)	
			Period end	Opening of the year	Period end	Opening of the year
CMC - APAC Private Limited (i)	Singapore	Software services	100%	100%	100%	100%
CMC Korea Joint Stock Company (i)	Korea	Software services	100%	100%	100%	100%
CMC Da Nang Company Limited	Da Nang	Electronic components supply	100%	100%	100%	100%
CMC Education Company Limited	Hanoi	Undergraduate education services	100%	100%	100%	100%
CMC University Investment Joint Stock Company (i)	Hanoi	Undergraduate education services	78,71%	77,44%	78,71%	77,44%
CMC University (i)	Hanoi	Undergraduate education services	71,63%	70,47%	91%	91%
CMC AI Digital Infrastructure Limited Company	Hanoi	Digital infrastructure	100%	-	100%	-

- (i) The Company indirectly holds equity interests and voting rights over these entities through its subsidiaries, including CMC Global Company Limited and CMC Education Company Limited.
- (ii) CMC Blue France Company Limited has been temporarily suspended
- (iii) Effective interest of 54.63% includes of indirect equity interest through a 9.1% equity interest in CMC Technology and Solution Company Limited.

II. BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Corporation, which are expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

2. Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

3. Fiscal year

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 April and ends on 31 March of the subsequent year.

4. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

5. Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the period ended 30 June 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtained control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of company and subsidiaries are prepared for the same reporting period, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets in the subsidiaries not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

6. Conversion of the financial statements of a foreign operation

Conversion of the financial statements of a subsidiary of the Group which maintains its accounting records in other currency rather than the Group's accounting currency of VND, for consolidation purpose, is as follows:

- Assets and liabilities are converted into VND using the buying and selling exchange rates, respectively, as announced by the commercial banks where the Group frequently conducts its transactions at the balance sheet date;
- Equity is converted into VND using buying exchange rate as announced by the commercial banks where the Group frequently conducts its transactions at the capital contribution date;
- Revenues, other income and expenses are converted into VND using the actual transactional exchange rates; or the average exchange rates if the average exchange rates do not exceed +/- 2% the transactional exchange rates; and
- All foreign exchange differences resulting from conversion of financial statements of the subsidiary for the consolidation purpose are taken to the "foreign exchange differences reserve" on the consolidated balance sheet and charged to the consolidated income statement upon the disposal of the investment.

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of no more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2. Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

Provision for devaluation in inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

3. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amount due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

5. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred. Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

For other cases under an operating lease, lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

6. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

7. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	15 - 48 years
Machinery and equipment	02 - 20 years
Means of transportation	03 - 15 years
Office equipment	02 - 08 years
Copyrights, patent	03 - 15 years
Trademark	03 - 10 years
Computer software	03 - 08 years
Others	03 - 08 years
Project development right	38 years

8. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalized as they are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

9. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payments made in accordance with lease contract signed with the Management Board of Ho Chi Minh city's Hi-tech Park on 11 August 2011 for a period of 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period in accordance with Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 guiding on the management, usage and depreciation of fixed assets.

10. Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised on a straight-line basis over an estimated useful life from 5 to 10 years. The Group annually carries out test of impairment of goodwill, and if there is indicator that the impairment amount is higher than the annual amortisation, the excess of goodwill impairment over annual amortisation will be recorded in the consolidated income statement.

11. Investments

Investment in associates

The Company's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Company has significant influence that are neither subsidiaries nor joint ventures. The Company generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights in the investee.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post-acquisition changes in the Company's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. The Company does not charge any amortisation on the goodwill, but annually carries out test of impairment of goodwill. The consolidated income statement reflects the Company's share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period as the Company and using the consistent accounting policies with the Company. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the financial statements and deducted against the value of such investments.

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

13. Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

15. Scientific and technological development fund

The scientific and technological development fund is created in order to fund for science and technology activities and projects of the Company in accordance with Decree No. 95/2014/ND-CP issued by the Government on 17 October 2014 and Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHCHN-BTC issued by the Ministry of Science and Technology ("MOSC") and the Ministry of Finance on 28 June 2016 and Circular 05/2022/TT-BKHCHN issued by the Ministry of Science and Technology on 31 May 2022. The fund appropriation is approved by the Company's Board of Directors based on the budget for annual budget for scientific and technological development activities; and appropriated from undistributed earnings.

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding gain from bargain purchases) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and the Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Scientific and technological development fund

This fund is allocated for annual spending on scientific and technological development activities and is presented as a liability on the consolidated balance sheet.

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

17. Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Revenue from software development and outsourcing services

Revenue from software development and outsourcing services is recognised based on the volume of work completed and accepted by customers.

Monthly charges from subscribers of telecommunication services

Monthly subscription charges are recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the subscription term of each customer.

Interconnection fees with other telecom operators

Revenue from interconnection fees is recorded when services are rendered and recorded at the amount of interconnection charges earned and based on the monthly reconciliation report between the Group and other telecom operators.

Rendering of other services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured by reference to the labour hours incurred to reporting date as a percentage of total estimated labour hours for each contract.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Rental income

Rental income arising from office rental is accounted for on a straight-line basis over the terms of the lease.

Income from securities transfer and capital transfer

Income from securities transfer and capital transfer activities is determined as the difference between the selling price and the cost price of the transferred capital or shares; and is recorded on the date of completion of the transfer

Dividends

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

18. Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in this case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each consolidated balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each consolidated balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025**Quarter I of financial year ended 31 March 2026****V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET FOR THE PERIOD 01/04/2025 TO 30/06/2025****1. Cash and cash equivalent**

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Cash on hand	2,390,797,311	2,756,519,788
Cash at bank	396,720,343,478	684,194,400,483
Cash equivalent	73,787,000,000	94,487,000,000
Total	<u>472,898,140,788</u>	<u>781,437,920,271</u>

2. Investments**2a. Held-to-maturity investments**

	<u>As at 30 June 2025</u>		<u>As at 31 March 2025</u>	
	<i>Cost</i>	<i>Carrying value</i>	<i>Cost</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Short-term deposits	1,262,880,977,756	1,262,880,977,756	1,271,526,984,742	1,271,526,984,742
Total	<u>1,262,880,977,756</u>	<u>1,262,880,977,756</u>	<u>1,271,526,984,742</u>	<u>1,271,526,984,742</u>

2b. Investment in associate

	<u>Netnam Joint Stock Company</u>
Investment costs	
As at 31 March 2025	7,258,356,000
As at 30 June 2025	<u>7,258,356,000</u>
Accumulated share in profit of associates	
As at 31 March 2025	84,747,942,260
Profit from associate	11,437,371,639
Dividends received	-
Funds appropriation	-
As at 30 June 2025	<u>96,185,313,899</u>
Ending value	
As at 31 March 2025	<u>92,006,298,260</u>
As at 30 June 2025	<u>103,443,669,899</u>

3. Other receivables**3a. Other short-term receivables**

	<u>As at 30 June 2025</u>		<u>As at 31 March 2025</u>	
	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>
Advances	71,421,025,265	-	47,072,618,908	-
Deposits and mortgages	8,872,652,265	-	6,981,555,221	-
Interest receivables	31,429,433,121	-	22,055,308,021	-
Others	24,680,190,665	(4,214,320,000)	30,259,449,261	(4,214,320,000)
Total	<u>136,403,301,316</u>	<u>(4,214,320,000)</u>	<u>106,368,931,411</u>	<u>(4,214,320,000)</u>

3b. Other long-term receivables

	<u>As at 30 June 2025</u>		<u>As at 31 March 2025</u>	
	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>
Deposits and mortgages	28,566,582,682	-	25,969,380,561	-
Total	<u>28,566,582,682</u>	<u>-</u>	<u>25,969,380,561</u>	<u>-</u>

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

4. Provision for doubtful short-term receivables

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Provision for trade receivables	(46,407,528,507)	(45,232,058,821)
Provision for other receivables	(4,214,320,000)	(4,214,320,000)
Total	<u>(50,621,848,507)</u>	<u>(49,446,378,821)</u>

5. Inventories

	<u>As at 30 June 2025</u>		<u>As at 31 March 2025</u>	
	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>	<i>Balance</i>	<i>Provision</i>
Good in transit	-	-	1,585,140,413	-
Raw materials	171,215,708,469	-	53,729,440,427	-
Tools and supplies	2,219,746,526	-	715,353,549	-
Merchandises	46,373,344,436	-	94,166,903,005	-
Work in process	119,837,785,392	-	129,846,773,486	-
Total	<u>339,646,584,823</u>	<u>-</u>	<u>280,043,610,880</u>	<u>-</u>

6. Prepaid expenses

6a. Short-term prepaid expense

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Tools and supplies used	30,893,474,651	13,504,727,541
Office and infrastructure rental	11,421,338,322	16,217,575,447
Software installation fee	26,688,948,693	21,287,942,015
Others	28,867,707,280	28,644,378,333
Total	<u>97,871,468,947</u>	<u>79,654,623,336</u>

6b. Long-term prepaid expense

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Channel and server rental fees	207,573,793,174	197,487,526,188
Tools and supplies	84,222,133,999	84,806,335,168
Prepaid land rental	70,553,388,447	71,579,736,654
Others	41,241,470,144	66,619,654,653
Total	<u>403,590,785,764</u>	<u>420,493,252,663</u>

CMC CORPORATION
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025
Quarter I of financial year ended 31 March 2026

Tangible fixed assets	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Cost						
<i>As at 31 March 2025</i>	594,480,038,725	2,423,439,360,462	734,247,843,306	77,672,037,237	10,017,912,690	3,839,857,192,420
- Newly purchase	-	1,115,016,195	-	1,136,173,000	-	2,251,189,195
- Transfer from construction in progress	-	109,109,814,432	493,659,144	167,724,000	-	109,771,197,576
- Disposal	-	-	-	(1,645,340,411)	-	(1,645,340,411)
- Others	(44,129,456)	(5,999,626,575)	(50,963,780)	(2,850,000)	-	(6,097,569,811)
<i>At at 30 June 2026</i>	594,435,909,269	2,527,664,564,514	734,690,538,670	77,327,743,826	10,017,912,690	3,944,136,668,969
Accumulated depreciation						
<i>As at 31 March 2025</i>	125,000,217,979	1,392,171,757,674	448,527,223,828	69,121,585,245	9,671,661,111	2,044,492,445,837
- Depreciation for the period	6,688,448,022	62,914,194,204	7,306,635,584	4,079,307,080	759,338,433	81,747,923,323
- Disposal	-	-	-	(892,325,378)	-	(892,325,378)
- Others	(4,836,105)	93,731,828	(2,989,890)	-	-	85,905,833
<i>At at 30 June 2026</i>	131,683,829,896	1,455,179,683,706	455,830,869,522	72,308,566,947	10,430,999,544	2,125,433,949,615
Net carrying value						
<i>As at 31 March 2025</i>	469,479,820,746	1,031,267,602,788	285,720,619,478	8,550,451,992	346,251,579	1,795,364,746,583
<i>At at 30 June 2026</i>	462,752,079,373	1,072,484,880,808	278,859,669,148	5,019,176,879	(413,086,854)	1,818,702,719,354

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025
Quarter 1 of financial year ended 31 March 2026

Intangible fixed assets	Copyright, patent, utilization right	Trademark	Computer software	Project development right	Others	Total
Cost						
<i>As at 31 March 2025</i>	220,918,832,762	7,536,991,565	172,832,719,702	266,342,703,401	35,625,744,653	703,256,992,083
- Newly purchase	-	-	100,000,000	-	268,597,087	368,597,087
- Others	-	-	(88,124,561)	-	-	(88,124,561)
<i>At at 30 June 2026</i>	220,918,832,762	7,536,991,565	172,844,595,141	266,342,703,401	35,894,341,740	703,537,464,609
Accumulated depreciation						
<i>As at 31 March 2025</i>	156,895,093,569	1,249,771,395	66,398,608,926	25,869,544,147	24,202,219,892	274,615,237,929
- Depreciation for the period	1,129,301,456	-	5,593,732,272	1,752,254,628	3,866,170,716	12,341,459,072
- Others	-	-	69,885,262	-	-	69,885,262
<i>At at 30 June 2026</i>	158,024,395,025	1,249,771,395	72,062,226,460	27,621,798,775	28,068,390,608	287,026,582,263
Net carrying value						
<i>As at 31 March 2025</i>	64,023,739,193	6,287,220,170	106,434,110,776	240,473,159,254	11,423,524,761	428,641,754,154
<i>At at 30 June 2026</i>	62,894,437,737	6,287,220,170	100,782,368,681	238,720,904,626	7,825,951,132	416,510,882,346

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
9. Construction in progress		
Project: CMC Creative Space in Ho Chi Minh City (CCS HCM)_ Building B	289,863,892,712	291,354,257,944
Project: CMC Creative Space in Hanoi (CCS HN)	650,562,148,561	629,748,385,199
Materials for cable network construction and installation	18,694,281,963	3,935,140,925
Office renovation and data center construction	11,939,516,522	129,935,362,202
Others	55,818,377,448	65,643,340,205
Total	<u>1,026,878,217,206</u>	<u>1,120,616,486,475</u>
10. Tax and statutory obligations		
	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Value added tax	24,958,468,407	10,519,533,164
Corporate income tax	19,381,175,034	28,072,206,837
Personal income tax	41,517,657,630	9,633,102,399
Foreign contractor tax	10,174,590,125	4,928,021,226
Others	2,753,040,429	2,869,057,962
Total	<u>98,784,931,625</u>	<u>56,021,921,588</u>
11. Short-term accrued expenses		
	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Expenses for integrated projects	73,724,065,665	108,247,442,028
Expenses for external services	300,605,888,793	387,531,256,863
Accrued telecommunication service cost	58,122,431,324	55,967,685,908
Accrued expense for constructed assets	8,817,233,290	3,293,015,036
Others	65,094,360,717	72,548,119,234
Total	<u>506,363,979,789</u>	<u>627,587,519,069</u>

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

12. Other payables

12a. Short-term other payables

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Dividend payable	1,604,560,142	1,669,278,842
Deposits, mortgages received	20,138,723,144	17,395,949,686
Trade union fee	6,784,383,404	3,279,531,412
Social, health, unemployment insurance	4,554,450,785	16,717,785,465
Interest payable	12,050,624,147	12,404,828,321
Others	66,181,161,591	31,869,309,991
Total	<u>111,313,903,213</u>	<u>83,336,683,717</u>

12b. Long-term other payables

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Deposits, mortgages received	18,154,581,034	18,094,076,286
Total	<u>18,154,581,034</u>	<u>18,094,076,286</u>

13. Loans

13a. Short-term loans

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Short-term loans from banks	684,935,079,006	655,121,376,399
Short-term loans from others	105,987,332,213	116,291,767,858
Current portion of long-term loans from banks	86,314,251,651	126,686,709,884
Total	<u>877,236,662,870</u>	<u>898,099,854,141</u>

13b. Long-term loans

	<u>As at 30 June 2025</u>	<u>As at 31 March 2025</u>
Long-term loans from banks	827,814,726,557	791,785,518,570
Long-term loans from others	80,197,699,752	82,046,409,288
Total	<u>908,012,426,309</u>	<u>873,831,927,858</u>

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

14. Owners' equity

14a. Statement of change in equity

	Share capital	Share premium	Other owners capitals	Treasury share	Foreign exchange differences	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
Balance as at 31 March 2024	1,900,269,960,000	27,062,540,400	371,662,664,388	-	(2,802,521,280)	342,109,659,777	705,845,611,961	3,344,147,915,246
Issuance of shares under the Company's Employee Option Program (ESOP)	4,123,000,000	-	-	-	-	-	-	4,123,000,000
Non-controlling shareholders contribute additional capital in subsidiaries	-	-	-	-	-	-	430,000,000	430,000,000
Revocation of issued ESOP	-	-	-	(286,000,000)	-	-	-	(286,000,000)
Profit for the period	-	-	-	-	-	83,226,280,864	14,039,636,018	97,265,916,882
Appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	(9,672,303,309)	-	(9,672,303,309)
Others	-	-	-	-	4,583,304,046	12,398,099	-	4,595,702,145
Balance as at 31 March 2024	1,904,392,960,000	27,062,540,400	371,662,664,388	(286,000,000)	1,780,782,766	415,676,035,430	720,315,247,979	3,440,604,230,964
Balance as at 31 March 2024	2,113,396,070,000	27,062,540,400	371,662,664,388	(388,000,000)	(2,329,285,651)	413,313,754,015	754,797,922,012	3,677,515,665,164
Profit for the period	-	-	-	-	-	94,150,918,669	22,515,206,055	116,666,124,724
Others	-	-	-	-	5,232,714,652	-	(443,647)	5,232,271,005
Balance as at 31 March 2025	2,113,396,070,000	27,062,540,400	371,662,664,388	(388,000,000)	2,903,429,001	507,464,672,684	777,312,684,420	3,799,414,060,893

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

14b. Contributed capital

	As at 30 June 2025		As at 31 March 2025	
	VND	%	VND	%
Contributed capital	2,113,396,070,000	100%	2,113,396,070,000	100%
Total	2,113,396,070,000	100%	2,113,396,070,000	100%

14c. Shares

	As at 30 June 2025	As at 31 March 2025
	VND	VND
Issued shares	211,339,607	211,339,607
<i>Ordinary shares</i>	211,339,607	211,339,607
Repurchased shares (treasury shares)	(38,800)	(38,800)
<i>Ordinary shares</i>	(38,800)	(38,800)
Shares in circulation	211,300,807	211,300,807
<i>Ordinary shares</i>	211,300,807	211,300,807
Par value	10.000 VND	10.000 VND

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME FOR THE ACCOUNTING PERIOD 01/04/2025 TO 30/06/2025

1. Revenue from sale of goods and rendering of services

	Accumulated from the beginning of the year	
	This year	Last year
Revenue from sale of goods and rendering of services	2,210,099,350,089	1,793,656,400,604
Total	2,210,099,350,089	1,793,656,400,604

2. Revenue deductions

	Accumulated from the beginning of the year	
	This year	Last year
Revenue deductions	-	212,500,000
Total	-	212,500,000

3. Net revenue from sale of goods and rendering of services

	Accumulated from the beginning of the year	
	This year	Last year
Net revenue from sale of goods and rendering of services	2,210,099,350,089	1,793,443,900,604
Total	2,210,099,350,089	1,793,443,900,604

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

4. Cost of goods sold and services rendered

	Accumulated from the beginning of the year	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
Cost of goods sold and services rendered	1,819,396,005,075	1,453,960,475,032
Total	<u>1,819,396,005,075</u>	<u>1,453,960,475,032</u>

5. Financial income

	Accumulated from the beginning of the year	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
Interest income	18,379,443,349	15,379,444,130
Foreign exchange gains	14,277,433,769	11,210,998,629
Others	-	21,726,574
Total	<u>32,656,877,118</u>	<u>26,612,169,333</u>

6. Financial expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
Interest expenses	22,332,011,173	18,209,569,564
Foreign exchange losses	5,908,219,616	5,237,353,759
Others	15,226,072	-
Total	<u>28,255,456,861</u>	<u>23,446,923,323</u>

7. Earnings per share

	Accumulated from the beginning of the	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	94,150,918,669	83,226,280,864
Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine profit attributable to common stockholders	-	-
Basic and diluted earnings per share	94,150,918,669	83,226,280,864
Weighted average number of common shares outstanding during the period	211,339,607	190,137,437
Earnings per share	<u>445</u>	<u>438</u>

(*) Average common shares outstanding during the period are determined as follows:

	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
Average common shares outstanding at the beginning of the period	211,300,807	190,026,996
Add: shares issued in circulation during the period	-	113,269
Less: Average number of treasury shares repurchased during the period	-	2,829
Average common shares outstanding during the period	<u>211,300,807</u>	<u>190,137,437</u>

CMC CORPORATION

Address: CMC Tower, No.11 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi city, Vietnam.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD FROM 01/04/2025 TO 30/06/2025

Quarter I of financial year ended 31 March 2026

VI. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are figures on the audited Consolidated Financial Statements for the accounting period from 1 April 2024 to 30 June 2024

Hanoi, 30th July 2025

Chief accountant



Nguyen Hong Phuong

Chief financial officer



Nguyen Minh Tue



Chairman of the Board of Directors / Executive President



Nguyen Trung Chinh

